



МИНИСТЕРСТВО ОБРАЗОВАНИЯ И НАУКИ УКРАИНЫ

ХАРЬКОВСКАЯ НАЦИОНАЛЬНАЯ АКАДЕМИЯ

ГОРОДСКОГО ХОЗЯЙСТВА

---

**Л. Е. ЧЕРНЯКОВА, Г. П. СОКОЛОВА**

**С Л О В А Р Ь**

**п о ф и з и к е**

**с переводом на персидский, китайский**

**и вьетнамский языки**

(приложение к учебно-методическому пособию для иностранных  
учащихся подготовительного отделения)

Харьков – ХНАГХ – 2005

Словарь по физике с переводом на персидский, китайский и вьетнамский языки (приложение к учебно-методическому пособию для иностранных учащихся подготовительного отделения).– Харьков: ХНАГХ, 2005. – 23 с.

Авторы: Л. Е. Чернякова, Г. П. Соколова

Рецензент: к. филол. н., доц. Я. Н. Прилуцкая

Данный словарь является приложением к учебному пособию по физике (авторы Чернякова Л. Е. и др.) и предназначен для иностранных учащихся, обучающихся на подготовительных факультетах и готовящихся к поступлению в высшие учебные заведения. В словаре содержится лексика по физике с переводом на персидский, китайский и вьетнамский языки.

Авторы выражают благодарность за помощь в подготовке и переводе словаря Варасте Вахид (Иран), Цзинь Цзяотань (Китай), Хоанг Май Тху (Вьетнам).

**Рекомендовано кафедрой русского языка как иностранного, протокол № 1 от 26. 09. 2005 г.**

РУССКО- ПЕРСИДСКО- ВЬЕТНАМСКО- КИТАЙСКИЙ СЛОВАРЬ

Русский	Персидский	Вьетнамский	Китайский
<b>A</b>			
Абсолютный	كاملا ، مطلقا	Tuyệt đối	无限的
Автобус	اتوبوس	Ô tô buýt	公共汽车
Алгебра	جبر	Đại số học	代数
Алгебраический	جبری	Thuộc về đại số học	代数的
Ампер (А)	آمپر	Đơn vị amper	安培
Атмосфера	اتمسفر	Khí quyển	大气
Атом	اتم	Hạt nhân	原子
Атомный	اتم	Thuộc về hạt nhân	原子的
<b>B</b>			
Барометр	هواسنج	Áp kế	气压计
Берег (реки)	ساحل	Bờ sông	岸
Бросать	پرت کردن، رها کردن	Ném(động từ)	投
Брошенный	پرتاب شده	Ném(tính từ)	穿过
<b>B</b>			
Вакуум	خلا	Chân không	真空
Ватт (Вт)	وات	Đơn vị Watt	(瓦特)
Вблизи	در نزدیکی	Ở gần	在.....附近
Вектор	بردار	Đơn vị vector	矢量,向量
Величина	مقدار ، کمیت	Đại lượng	量,数,因素
Велосипедист	دوچرخه سوار	Xe Đạp	骑自行车 车者
Вертикаль	عمود	Thẳng đứng	垂直
Вертикальный	عمودی	Thuộc về thẳng đứng	垂直的
Вес	وزن	Trọng lượng	质量

Вещество	ذات / جسم / ماده	Chất	物质,物体
Взаимодействие	اثر متقابل	Tác dụng	互相作用
Взаимодействовать	متقابلاً همکاری کردن	Tương tác, tác dụng lẫn nhau	互相作用
Взаимосвязь	ارتباط متقابل	Liên kết, tương hỗ	关系,有关
Вид	منظر، سيما، ظهور نمود، نوع	Dạng	状态 种类
Винтовка	تفنگ	Khẩu súng trường	步枪
Включить (вставить)	شامل شدن، روشن کردن	Mở, vậ	加入,列入,包括
Внешний	ظاهری، بیرونی	Bên ngoài	客观的,外在的
Внутренний	باطنی، داخلی، درونی،	Bên trong	内在的
Вогнутый	مقعّر، کاو	Lõm	凹型的
Вода	آب	Nước	水
Вокруг	پیرامون، دور، گرداگرد	Vòng tròn, quay vòng	周围
Волна	موج (آب، فرکانس)	Sóng	波
Вольт	ولت	Đơn vị Vôn	伏特
Вопрос	سؤال	Câu hỏi, vấn đề	问题
Вращаться	چرخیدن، گردیدن، گردش کردن	Quay	自转 转
Время	زمان	Thời gian	时间
Всемирный	جهانی، فراگیر	Toàn thế giới	普遍性的
Всплыть (всплывать)	آمدن بیرون، پدیدار شدن	Sự nổi lên, lộ rõ	表面
Встреча	دیدار، مواجهه، برخورد	Cuộc gặp mặt	相遇
Выигрыш	بردن، پیروز شدن	Phần được, phần thắng	奖品
Выпуклый	محدب گونه	Lồi	凸面的
Выражение	عبارت، بیان	Biểu thức, sự biểu thị	表达
Высота	ارتفاع، بلندی	Chiều cao	高,高度
Выталкивать	هل دادن، بیرون ریختن	Đẩy ra ngoài	推出,挤出
Выталкивающая (сила)	نیروی بیرون دهنده	Lực đẩy	推出,挤出
Вытекать	تخلیه کردن، بیرون ریختن ، نتیجه شدن	Chảy ra	由.....得出
Вытеснять	جابجا کردن، خارج کردن	Đẩy ra	置换

Вычисление	محاسبه، حساب	Phép tính toán, sự tính toán	计算
Вычислять	حساب کردن، برآورد کردن	Tính toán	算出
Вычитание	تفریق، کاهش	Phép trừ	減法
<b>Г</b>			
Газ, газовый	گاز، گازی	Đề lên	气体
Геометрия	هندسه	Áp xuất, áp lực	地质学
Геометрический	هندسی	Tầm xa, khoảng xa	地质学的
Герц (Гц)	هرتز	Này, ấy, đó	赫兹
Гидравлический (пресс)	هیدرولیک	Sự chuyển động	水力的, 液压的
Гидростатика	هیدرواستاتیك	Chuyển động	水力学
Горизонтальный	افقی	Động cơ, máy mô tơ	水平面
Гравитация	گرانش	Tác dụng	万有引力
Гравитационный	گرانشی	Tác dụng, tác động	万有引力的
Градус	درجه	Chia ra, phân ra	角度
Грамм	گرم	Cây gỗ, cây mộc	克
График	گرافیک	Làng thôn, xã	曲线图
Груз	بار	Sự biến dạng, độ biến dạng	负重
<b>Д</b>			
Давить	فشار دادن	Jun( đơn vị đo công)	压
Давление	فشار	Đường chéo	压力
Дальность	فاصله، برد	Đường kính	距离
Данный	داده، معلوم، اطلاعات	Đin ( đơn vị đo lực)	已知数
Движение	حرکت	Động lực học	运动
Двигаться	به حرکت در آمدن	Thuộc về động lực học	运动
Двигатель	موتور، محرک	Lực kế	马达
Действие	عمل، کار، کردار، کنش	Chiều dài, độ dài	作用, 影响
Действовать	عمل کردن، پیش رفتن	Nhà	正常运行
Делить (ся)	بخش کردن، تقسیم کردن	Thêm vào, bổ sung, bổ khuyết	能除尽
Дерево	درخت	Thêm, phụ, bổ sung	树

Деревня	ده ، دهکده	Khác	村
Деформация	تغيير شكل	Cung cànng xe	变形
Джоуль (Дж)	ژول	Đề lên	焦耳
Диагональ	قطری	Áp xuất, áp lực	对角线
Диаметр	قطر	Tầm xa, khoảng xa	直径
Дина	دين (واحد نیرو)	Này, ấy, đó	动力
Динамика	دينامیک	Sự chuyển động	动力学
Динамический	دينامیکی	Chuyển động	动力的,电动的
Динамометр	نیروسنج	Động cơ, máy mô tơ	动力学
Длина	دراز، طول	Tác dụng	长度
Дом	خانه	Tác dụng, tác động	房子
Дополнять	تکمیل کردن	Chia ra, phân ra	补充
Дополнительный	تکمیلی ، اضافی	Cây gỗ, cây mọc	补充的
Другой	دیگری ، بعدی ، دومی ، دیگر	Làng thôn, xã	另外的
Дуга	کمان ، قوس	Sự biến dạng, độ biến dạng	弧
<b>E</b>			
Единица ~ измерения ~ длины ~ массы	واحد، یکا اندازه گیری طول جرم	Đơn vị Đơn vị đo lường Đơn vị đo độ dài Đơn vị đo khối lượng	单位 测量单位 长度单位 重量单位
Если	اگر	Nếu	如果
Ехать (едет)	رفتن	Đi	乘(车等)去
<b>Ж</b>			
Железо	اهن، عدد اتمی 26 و جرم اتمی 55.845	Sắt, tôn	铁制品
Жёсткость ~ пружины	سختي، استحکام ~ فنر	Sự cứng, độ cứng	精密
Жидкий	ابکي و مایع، نرم	Lỏng	流动的,液体的
<b>3</b>			
Зависеть	بودن، وابسته بودن ،مربوط	Phụ thuộc	决定于
Зависимость	وابستگی	Sự phụ thuộc	附属
Задача	مسئله، مشکل	Bài toán, bài tính	习题

Закон	قانون	Định luật, luật	规则
Замедленный	کند شونده	Chậm dần	迟钝的
Замедленное движение	حرکت کند شونده	Chuyển động chậm dần	迟钝的
Замкнутый	بسته ، کم حرف ، خوددار	Kín, kín đáo	闭塞的
Заряд	شارژ، بار	Điện tích	电荷
Затрачивать	مصرف کردن ، خرج کردن	Tiêu	花费
Затраченная работа	کار شده صرف	Công đã sử dụng	花费
Земля	خاک، زمین	Quả đất, trái đất	地球
Значение	مفهوم، منظور	Chỉ số, nghĩa	意义
<b>И</b>			
Идеальный	آرمانی ، کامل ، ایده آل	Ý tưởng	理想的
Идти	رفتن	Đi (bộ)	去
Известный	مشهور، معروف	Biết, được biết	已知的
Изменение	تغییر ، اصلاح ، تعویض	Thay đổi	改变
Изменять (ся)	تغییر دادن ، عوض کردن	Thay, thay đổi	改变
Измерение	اندازه گیری ، مساحی ، سنجش	Sự đo, phép đo	测量
Измерять	اندازه گرفتن	Đo	测量
Изолированный	ایزوله شده ، منفرد ، جدا شده ، عایق شده ، آب بندی شده ، ایزوله	Cách li, cách điện	孤立的
Изучать	آموختن ، آشنا شدن	Nghiên cứu	学习
Иметь	داشتن	Có	拥有
Импульс	تکانه ، ضربه ، محرک	Xung lượng, xung lực	脉冲
Инертность	اینرسی ، لختی ، سنگینی ، عدم تحرک	Quán tính, tính ì	惯性
Инерция	لختی ، اینرسی	Quán tính	惰性
Инерциальный	لخت ، دارای اینرسی	Thuộc về quán tính	惰性的
Интервал	بازه ، فاصله	Khoảng	区间
Интернациональн ый	بین المللی	Quốc tế	国际的
Искусственный	مصنوعي ، دست ساز	Nhân đạo	人造的
Исчезать	ناپدید شدن ، غیب شدن	Mất, biến mất	消灭

K			
Каждый	هر	Mỗi, hằng, từng	每一个
Какой	کدام	Thế nào ,nào ,gì	什么样的
Кандела	کاندلا		坎得拉
Касательная	مماسی	Tiếp tuyến	切线
Качение	غلتش	Sự lăn	转动
Квадрат	چارگوش، مربع، توان	Hình vuông, bình phương, tự thừa	二次方
Квадратный (корень)	مربعی ، مربع	(tính từ) vuông	二次方的
Кельвин	کلوین	Đơn vị kevin	开尔文
Керосин	نفت سفید	Đầu lửa, dầu hỏa	煤油
Килограмм	کیلوگرم	Kilôgram	公斤
Кинематика	سینماتیک ، علم بررسی حرکت	Động học	运动学
Кинематический	سینماتیکی	(tính từ) thuộc động học	运动学的
Кинетический	پویایی ، جنبشی ، سینتیکی	Thuộc về động học	运动的
Кипеть	آمدن جوشاندن، بجوش	sôi	佛点
Кирпич	اجر، خشت	Hòn gạch	砖
Класический	کلاسیکی	(tính từ) cổ điển, kinh điển	经典的
Книга	کتاب	Quyển sách	书
Колебание	اهتزاز، ارتعاش، لرزه، نوسان	Sự dao động, sự chấn động	振幅
Количество	مقدار، کمیت، قدر، حد	Số lượng, lượng	数量
Конец	انتها، پایان	Cuối cùng	终点
Конечный	پایانی ، نهایی	(tính từ) cuối cùng	最后
Контакт	تماس	Chỗ tiếp xúc	接触的
Коньки	گریختن	Giày trượt băng	滑冰
Конькобежец	اسکیت باز	Giày trượt patin	滑冰者
Координата	محور مختصات	Tọa độ	坐标
Косинус	کسینوس	Cosin	余弦
Коэффициент	ضریب ثابت ، ضریب	Hệ số	系数
Кран	شیر آب (سرکج) ؛ جرثقیل	Cái vôi, vôi nước, cái ván	起重机



Кривая	خم ، منحنى	Cong, cong keo	曲线
Криволинейный	منحنى الخط	Cong, cong keo	曲线的
Куб	مكعب،توان سوم	Hình lập phương, khối vuông	立方
Кубический	مكعبى	(tính từ) lập phương, bậc ba	立方的
<b>L</b>			
Латунь	فلز برنج	Chất đồng thau	黄铜
Лёд	يخ	Băng , nước đá	冰
Льдина	شناور،قندیل , یخ تخته	Tảng băng	冰块
Лежать	دراز کشیدن،قرار گرفتن	Nằm	放
Лететь	پرواز کردن	Bay	飞
Линейный	خطى	(tính từ) tuyến tính ,thẳng	线性的
Линейная функция	خط تابع	Hàm tuyến tính	线性函数
Линия	خط،منحنى	Đường thẳng. đường	线
Лифт	آسانسور،بالابر	Cầu thang máy	举起
Ломаный	شکسته	Bị gãy	弯曲的
Лодка	قایق	Cái thuyền	船
Луна	ماه	Mặt trăng	月
Любой	هر ، هر کدام ، بدخواه	Bất kỳ, bất cứ	任何的
<b>M</b>			
Магнетизм	علم مغناطيس ،مغناطيس شناسى ،خاصيت مغناطيسى ، آهن ربایى ،جذبہ ،کشش	Từ tính, từ học, hiện tượng từ	磁学
Магнитный	مغناطيسى ، آهن ربایى	(tính từ) thuộc về nam châm, từ	磁场
Марс	ستاره مریخ، ستاره بهرام	Sao hỏa ,hỏa tinh	火星
Масса	جرم	Khối lượng	质量
Масштаб	مقیاس	Tỉ lệ xích	比例尺
Материя	ماده،جسم،ذات	Vật chất	物质
Материальная точка	نقطه جسمی	Chất điểm, vật diệm	质点
Материальный	مادى ،جسمانى،جسم	Thuộc về vật chất	物质的,材料的
Машина	ماشین	Ôtô	汽车

Маятник	پاندل، آونگ	Con lắc, quả lắc	摆
Мгновение	لحظه ای	Chốc lát, thời điểm	刹时
Мгновенный	آنی	Tức thời, chớp nháng	刹时的
Международный	بین المللی	Thuộc về quốc tế	国际的
Меньше (от «мало»)	کوچکتر، کمتر	Nhỏ hơn	少于
Мера	اندازه، پیمانہ، مقیاس، واحد	Sự đo lường, số đo, phép đo	度量单位
Место (встречи)	آمدگاه، و عده گاه، پاتوق، میعاد	Chỗ ,noi	地方
Метр	متر	Mét	米
Механика	مکانیک	Cơ học	力学
Механический	مکانیکی	Thuộc về cơ học	力学的
Мир	جهان، دنیا، گیتی	Thế giới	世界
Модуль	قدر مطلق	Giá trị tuyệt đối, môđun	模数
Молекула	ملکول	Phân tử	分子
Молекулярный	ملکولی	Thuộc về phân tử	分子的
Моль	مول	(con) nhậy, bướm vải	摩尔
Момент	لحظه، دم، ان، هنگم	Thời điểm, momen	矩
Момент силы	نیروی لحظه ای	Lực momen	力矩
Море	دریا	Biển	海
Мотор	موتور	Động cơ	发动机
Мощность	زور، قدرت، توان، نیرو	Công suất	功率
<b>H</b>			
Навстречу, ~ друг другу	به سوی	Hướng tới Hướng tới nhau	迎面
Называть(ся)	نامیدن	Gọi dạ tên	名字
Наклонный	شیبدار، مایل	Nghiêng dốc ,xiên	倾斜的
Намного (очень много)	زیاد، بسیار، خیلی	Rất nhiều	非常多
Направление	جهت، سو، هدایت	Hướng, chiều hướng	方向
Направленный	جهت دار	Hướng	定向的
Например	مثال، نمونه	Thí dụ	例如

Наука	علم، دانش	Khoa học	科学
Находить(ся)	پیدا کردن(قرار داشتن)	ở	位于
Начало	شروع	Bắt đầu, lúc đầu	开始
Начальный	ابتدایی	Thuộc về lúc đầu	初速度
Невесомость	بی وزنی	Không trọng lượng	失重
Независимый	خود مختار ، مستقل	Độc lập ,không phụ thuộc	独立的
Нейтральный	بیطرف، خنثی، بیرنگ	Trung hòa ,trung lập	电中性的
Некоторый	برخی، بعضی	Nào đó, nào đấy, một số	某
Нельзя	غیر ممکن، ممنوع	Không thể được	不许
Неподвижный	بی حرکت ، ساکن	Bất động, không cử động	静止的
Непрерывный	پیوسته، مداوم	Lien tục	连续的
Неравномерный	نا مرتب، نا صاف ، ناهموار	Không đều	不规则的
Неровный	نامرتب، نا صاف، نا هموار	Không bằng phẳng	奇数的
Несколько	چندتا	Một vài, một số	不多
Неустойчивый	ناپایدار	Không ổn định, không bền vững	摆动的
Нормальное (центростремительное) ускорение	نورمال (جانب مرکز) شتاب	Bình thường (hướng tâm) gia tốc	正常的,正交
Нулевой	صفر	Số không	零
Ньютон (Н)	نیوتن	Niu-ton	牛顿
<b>O</b>			
Обладать (энергией)	داشتن ، در اختیار داشتن	Có (năng lượng)	拥有
Обмен	معاوضه، مبادله	Sự trao đổi	交换
Обозначать	مشخص کردن، معنی دادن	Đánh dấu, đặt kí hiệu	表明
Обозначение	تشخیص، تفکیک	Ký hiệu ,dấu hiệu	记号,标志
Оборот	دور	Vòng quay	旋转
Обратно (назад)	به عقب ، برعکس	Trở lại ,quay lại	返回
Объект	چیز، شی، موضوع	Khách thể, đối tượng	对象
Объем	حجم	Thể tích	体积
Одинаковый	اندازه یکسان، یکنواخت	Giống nhau	一样

Одновременно	همزمان	Đồng thời, cùng lúc	同时
Однородный	یکنواخت	Đồng chất, đồng tính	地质的,同类的
Окружающий	محاصره کننده ، محیط اطراف	Xung quanh, lân cận	周围的
Окружность	دايره	Vòng tròn, đường tròn, chu vi đường tròn	周围 周长
Описать (описывать)	توصیف کردن ، شرح دادن	Mô tả, miêu tả	外切
Определенный	معین ، تعریف	Đã định, quy định, xác định	一定的
Определять	تعیین کردن ، تعریف کردن ، مشخص کردن ، معین کردن	Định, định nghĩa. Xác định	决定
Оптика	داروخانه	Quang học	光学
Опустить	فرو آمدن ، ته نشین کردن ، حذف کردن	Hạ xuống, kéo xuống	放下
Опыт	آزمایش، تجربه	Thí nghiệm ,kinh nghiệm	实(试)验
Основной	اصلي، اساسی	Cơ bản	基本的
Остановка	ایستادن، توقفگاه	Sự dừng lại, ga	停止
Ось Оси координат	محور محور مختصات	Cái trục	轴
Ответ	جواب	Câu trả lời	回答
Отвечать	جواب دادن	Trả lời	回答
Отдача Отдача винтовки	بازگشت، برگرداندن برگرداندن لگد تفنگ	Hiệu suất, sản lượng	效率
Отдельно	به طور انفرادي ، به طور جداگانه ، جداگانه	1 cách riêng biệt, tách biệt	单独的
Отдельный	جدا، جداگانه	Riêng lẻ, cá biệt	单独的
Отличие	فرق، تفاوت، اختلاف	Sự khác nhau	分别
Отличать	تفاوت داشتن، فرق داشتن	Khác với	识别
Относительно	گرایی نسبت، نسبت	Tương đối(với)	相对的
Относительный	نسبی	Tương đối	相对的
Отношение (мат.)	نسبت، رفتار	Tỉ số, sự quan hệ	比
Отрезок	قطعه، بخش، قسمت	Đoạn	一段
Отрицательный	منفی	Phủ định ,số âm	负的
Отсчет	شمارش ، نتیجه شمارش	Số đo	读数,判数

Отгалкивание	دفع ، تنافر ، انفصل	Sự đẩy	推斥 斥力
II			
Падать	افتادن ، فرو رفتن ، نزول کردن	Giảm sút, đổ xuống	落下
Падение	سقوط	Sự giảm , sự hạ	落差
Парабола	سهمی	(đường) parapol	抛物线
Параметр	پارامتر، متغیر	Tham biến, tham số	参数
Параллель(ный)	متوازی ، موازی	Song song, song hành	纬线
Параллелограмм	الاضلاع متوازی	Hình bình hành	平行四边形
Паскаль (Па)	پاسکال	Pascal	帕
Переменное (движение)	متغیر	Biến thiên, hay thay đổi	变化不定的
Перемещение	جابجایی ، تغییر مکان	Sự rời chỗ, sự chuyển chỗ	移动
Перемещать	جای عوض کردن ، جابجا کردن	Rời chỗ , đổi chỗ	移动
Переносить	حمل کردن ، منتقل کردن	Đưa qua, chuyển qua	拿过,提交
Период	دوره تناوب ، دوره ، پریود ، تناوب	Chu kỳ, thời kỳ, thời hạn	周期
Перпендикулярны й	عمودی	Vuông góc, trực giao, phản góc	垂直的
Плавать	شنا کردن	Nổi trên mặt nước	游泳
Плечо силы	شانه نیرو	Tay đòn của lực	力臂
Плоскость (плоский)	صفحه، سطح	Mặt phẳng	平面
Плотность	چگالی، تراکم	Mật độ , tỉ trọng, độ đặc	密度
Площадь	مساحت، میدان	Diện tích, bề mặt	面积
Поверхность	رویه، سطح، ظاهر	Mặt ,bề mặt	面
Погружать	غوطه ور کردن ، فرو بردن ، زیر آب کردن ، پوشاندن ، غوطه دادن ، غسل ارتماسی دادن (برای تعمیر)	Nhúng vào ,dìm xuống	使浸入,使投入
Подвес	تعليق	Sự treo, sự móc	悬挂,吊挂
Подвесить	اویزان بودن ، معلق بودن ، قرار داشتن	Treo	把.....挂上
Подъем	بالا آوردن	Sự nâng lên, sự tăng	上坡
Подъёмная сила	نیروی بالا برنده	Máy lực	上坡力
Подставить	قرار دادن	Công chức	放到.....下面

Поезд	قطار، ترن	Xa lửa, tàu hỏa	火车
Показать	نمایش دادن	Đưa cho ...xem	指.....
Покоиться (покой)	اسایش، اسودن، استراحت (سه کون)	Yên lặng, sự đứng yên	休息
Полезный	فایده، سودمند، مفید	Có ích, ích lợi	有用的
Полный	کامل، فراگیر، پر، کل	Tồn phần, tất cả	满的
Положение	موقعیت	Vị trí	位置
Положительный	مثبت	Tích cực	正的
Получать	دریافت کردن	Nhận ,lĩnh được	收到
Помощь	کمک	Giúp đỡ, hỗ trợ	帮助
Понятие	تصور، اندیشه	Khái niệm, quan niệm	概念
Поперечный	قاطع متقاطع، خط	Ngang, qua ngang	横向的
Построение	ساختمان، عمارت	(sự) xây dựng, kiến thiết	结构
Построить (график)	ساختن	Xây dựng, dựng	画
Постоянный	پایا، به طور دائم، دائما	Không đổi, bất biến	不停
Потенциальная энергия	انرژی پتانسیل	Thế năng	势能
Потери	اتلاف، از دست دادن	Sự mất, sự hao	浪费
Поэтому	بنابراین	Bởi vì, vì rằng	所以
Правило	قاعده	Quy tắc, luật	规则
Превращать	تبدیل کردن، مبدل کردن	Biến thành, đổi thành	变成
Предел	حد(limit)	Giới hạn	极限
Предмет	شی، موضوع	Đề tài, vấn đề	科目
Представить	ارائه کردن، معرفی کردن، پیشنهاد کردن، مطرح کردن، نشان دادن	Hình dung, trình bày	提交
Пренебречь (не учитывать)	نادیده گرفتن، چشم پوشی کردن	Bỏ qua, không, kể đến	忽略
Преодолевать	رفع کردن، برطرف کردن، چیره شدن	Vượt qua khắc phục	克制
Препятствие	مانع	Sự trở ngại, cái trở ngại	障碍
Приблизительно	تقریبا	Khoảng, chừng độ	大约
Прибор	اسباب، ابزار	Máy, dụng cụ	仪器
Пример	نمونه، مثال	Thí dụ, ví dụ	例如

Принять	به شکل ... درآمدن ، قبول کردن ، پذیرفتن ، فرض کردن ، گرفتن	Nhận ,thu nhận	收下
Природа	طبیعت	Bản chất, thiên nhiên	自然
Приложение (точка приложения)	تکمیلی ، متمم ، الحاق ، زاویه مکمل ، تکمیل کردن ، ضمیمه شدن به ، پس آورد ، هم آورد	Phụ lục, đồng vị ngữ (điểm đặt)	着力点
Применять	به کاربردن ، استفاده کردن	Áp dụng, sử dụng	运用,利用
Приобретать	به دست آوردن ، اندوختن ، کسب کردن	(bắt đầu) tiếp thụ, tích lũy	得到
Притягивать	کشیدن ، جذب کردن ، به سمت خود کشیدن	Kéo lại, hút	拉近
Притяжение	جاذبه ، کشش ، جذب	Sự hút, sự hấp thụ	吸引力
Причина	علت ، دلیل ، انگیزه	Lý do, nguyên nhân	原因 理由
Проводить (черту)	هدایت کردن ، انتقال دادن ، به پیش بردن ، جهت دادن	Dẫn...qua, dắt...qua	传导
Проекция	تصویر	Sự chiếu, hình chiếu	投射
Произведение	فراورده ، محصول ، حاصل ضرب	Tác phẩm, sản phẩm	积
Производить (создавать)	تولیدکردن ، انجام دادن	Làm, sản phẩm	进行
Производный	مشتق (در ریاضیات)	Sinh ra, nảy sinh	导数
Происходить	روی دادن ، رخ دادن ، اتفاق افتادن ، از دودمان (نسل) بودن	Xảy ra, diễn ra	发生在
Пройденный	طی شده	Đã đi qua	
Промежуток (отрезок)	فاصله ، بازه	Khoảng	间隔
Пропорциональн ый ~ прямо ~ обратно	متناسب	Tỉ lệ	比例的,对称的 正比例 反比例
Простой	ساده ، آسان	Đơn giản	简单的
Пространство	فضا ، مکان ، جا	Không gian	空间
Противоположный	مخالف ، معکوس ، مقابل	Đối diện, ở bên kia, ngược lại	对角
Процесс	فرایند ، طرز عمل ، پیشرفت تدریجی ، پروسه	Quá trình	工序
Пружина	فنر	Dây lò xo	弹簧
Прямая (линия)	خط راست	Đường thẳng	直线
Прямолинейный	مستقیم الخط	Thẳng	直线的

Прямоугольник	چهارگوش (هن) راست گوشه، مربع مستطیل، چهار گوش دراز، مستطیل	Hình chữ nhật	矩形
Пуля	گلوله	Viên đạn	子弹
Пункт	یک فقره، قلم جنس، رقم جنس، جنس وسیله، فقره	Địa điểm	点
Путь	راه، مسیر	Đường đi	路程
P			
Работа	کار	Công việc	工作
Равенство	معادله	Bình đẳng	等式
Равновесие	موازنه، تعادل	Sự cân bằng, trạng thái cân bằng	平衡
Равнодействующий	برآیند	Hợp lực	合力的
Равнозамедленное движение	یکنواخت کند شونده	Chuyển động chậm	等减速的
Равномерное движение	یکنواخت	Chuyển động nhanh	均匀的,一致的
Равнопеременное движение	متغیر یکنواخت	Chuyển động thay đổi	匀速运动
Равноускоренное движение	با شتاب ثابت	Chuyển động nhanh	等加速运动
Равняться	برابر شدن با، کامل شدن با، منطبق شدن با	So sánh	等于
Радиян	رادیان	radă	弧度
Радиус	شعاع	Bán kính, phạm vi, khu vực	半径
Раздел (часть)	پاره، بخش	( sự) phân chia, phân, chia	分开
Различие	فرق، تفاوت	( sự) khác nhau	不同
Размер	اندازه	Kích thước	尺寸
Размерность (единица измерения)	اندازه، پیمانہ، مقیاس، وحدت	Thứ nguyên	测量
Разность	اختلاف، باقیمانده، حاصل تفریق	Độ chênh lệch, độ sai khác	区别
Разорваться (о снаряде)	ترکیدن، منفجر شدن	Bị đứt, rách, đứt đoạn	撕碎
Ракета	راکت، موشک	Tên lửa, hỏa tiễn	导弹
Рассмотреть	بررسی کردن، در نظر گرفتن	Nhìn kĩ, xem kĩ	分析
Расстояние	مسافت، فاصله	Khoảng cách, độ xa	距离
Растяжение	کشیدن، امتداد دادن	Sự căng, sự dãn, độ căng	扭伤



Реактивный	واکنشی	Phản lực	喷射的
Результат	نتیجه، حاصل	Kết quả	结果
Результующий	برایند، حاصل ، مجموع	Tổng hợp ,kết quả	结果的
Река	رودخانه	Sông	河
Рисунок (рис.) (в книге)	تصور	Bức họa, bức vẽ	图示
Ртуть	جیوه ، عنصر جدول تناوبی با عدد اتمی 80 و جرم اتمی 200.59	Thủy ngân	水星
C			
Самолет	هواپیما	Máy bay	飞机
Свет	نور	Ánh sáng	光
Светить	تابیدن، درخشیدن	Chiếu sáng, tỏa sáng	发光
Свободный Свободное падение	آزاد، مستقل سقوط آزاد	Tự do Sự rơi tự do	自由的
Свойство	خاصیت، صفت	Bản tính, tính chất, đặc tính	性质
Связь	اتصال ، رابط ، پیوند ، ارتباط	Liên hệ	关系
Секунда	ثانیه	Giây,	秒
Сечение	مقطع، برش	Tiết diện , mặt cắt	截面
Сжатие	فشردهگی ، چلانگی ، تراکم ، انقباض	Sự nén ,độ co, độ nén	压缩
Сжимать (сжать)	فشردن ، چلاندن	Nén ,bóp, thắt, xiết	压缩
Сила (тяжести)	نیرو	Lực	力
Символ	نشان، علامت، نماد	Kí hiệu, biểu tượng	符号
Система	دستگاه	Hệ thống,	系统
Скаляр величина	نرده ای ، اسکالر مقدار، چندی، کمیت	Vô hướng, đại lượng vô hướng	标量单位
Складывать / сложить	ترکیب کردن ، جمع کردن ، کنار هم قراردادن ، روی هم گذاشتن	Cộng lại ,xếp lại	加
Скользить	لغزیدن ، سرخوردن	Trượt	滑行
Скольжение	لغزش ، سرایشی	Sự trượt	滑行
Скорость	سرعت	Vận tốc	速度
Слева	طرف چپ	Bên trái	左
Следовательно	در نتیجه ، نتیجتاً	Do đó , bởi vậy	所以，因而

Сложение	عمل جمع ، جمع ، تركيب	Phép cộng	加法
Сложить (складывать)	تركيب کردن ، جمع کردن ، کنار هم قراردادن ، روي هم گذاشتن	Sắp xếp, gập lại	加
Сложное движение	حرکت پیچیده	Chuyển động phức tạp	复杂运动
Снаряд	موشک، پرتابه	Đạn đại bác	炮弹
Совершить	به انجام رساندن ، صورت دادن ، مرتكب شدن ، آماده کردن ، ساختن ، اجرا کردن	Thực hiện ,thi hành	实行
Соединять	پیوستن ، پیوند ایجاد کردن، متصل کردن	Mắc nối, hợp nhất	接上
Совпасть	منطبق ، همزمان بودن شدن	Trùng với ,xảy ra cùng lúc	温和
Солнце	خورشید	Mặt trời	太阳
Сообщить скорость	اعلام سرعت	Cho vận tốc	使有速度
Соответствовать	مطابقت داشتن ، متناظر بودن ، مطابقت کردن ، توافق داشتن	Tương ứng	相当的
Соотношение	رابطه ، ارتباط متقابل	Hệ thức, tương quan	比，比例
Соприкасаться	پیوستن ، تماس پیدا کردن	Va chạm.đụng chạm	接触，碰到
Соппротивление (воздуха)	مقاومت	Độ biến, lực cản	阻力
Составить (составлять)	شکل دادن ، کنار هم قرار دادن	Xếp đặt	组成
Составляющий	جزء ، مولفه	Thành phần	分力，分量
Состояние	حالت ، وضعیت	Trạng thái	情况，条件
Справа	در راست، از دست راست سمت	Bên phải	又
Справедливый	صحيح ، درست	Chính nghĩa, công bằng	正确的
Способ	طرز، طریقه، شیوه	Phýỡng pháp	方法
Сравнить	مقایسه کردن	So sánh	使比较
Среди (между)	میان، وسط	ở giữa(giới từ)	中间
Средний	میانه، وسطی	ở giữa(tính từ)	中间的
Сталкиваться	تصادف کردن	Va chạm/tiếp xúc	碰撞
Статика	استاتیک	Tĩnh lực học	静力学
Стекло	شیشه	kính	玻璃
Стена	دیوار، جدار	Tường	墙壁

Стол	میز	Cái bàn	桌子
Сторона	طرف، سو، جهت	Phía, đàng/phýõng hýõng	面
Стрелка	اشاره گر ، فلش	Mũi tên	针
Стремиться	میل کردن ، جستجو کردن ، بسرعت نزدیک شدن	Lao tới, phóng tới	扶起
Сумма	مجموع	Tổng	总和
Сутки	یک شبانه روز	Ngày đêm	昼夜
Считать	شمردن ، حساب کردن ، پنداشتن ، گمان کردن	Tính toán, đếm	读取
T			
Таблица	جدول	Bảng	表格
Твердый	جامد، سخت	Rắn, cứng	固体
Тележка	ارابه کوچک	Xe nhỏ tải đồ	大车
Телесный (мат.)	بدنی ، دارای بدن ، عملاً، واقعا، جسمانی	Thuộc về vật thể	物质的
Тело	جسم	Than thể Chất	物体
Температура	دما ، درجه حرارت	Nhiệt độ	熔点
Тепло	گرم	Nhiệt, nhiệt lượng	热能
Тепловой	گرمايي، حرارتی	Thuộc về nhiệt	热能的
Термодинамика	ترمودینامیک	Nhiệt động (lực) học	热力学
Термометр	گرما سنج ، دما سنج	Nhiệt kế	温度表
Тетрадь	دفتر	Vở	笔记本
Течение (в течение)	جریان ، روند	Dòng (trong khoảng thời gian)	流向
Течение (реки)	جریان رود	Dòng nước sông	水流
Ток	جریان	Dòng (điện)	流动
Толщина	ضخامت	Độ dày, độ to	厚度
Тонуть	شدن کردن، غرق غرق	Chìm, chìm nghiêm	沉,沉底
Топливо	سوخت	Chất đốt, nhiên liệu	燃料
Тормозить	توقف کردن ، ترمز کردن	Phản lại, hãm lại	制止,阻止
Торможение	ترمز، باز داری	Sự hãm, sự phanh lại	減速,抑制
Точка	نقطه	Đấu chấm	质点
Точка	نقطه مادی	Chất điểm	物质的点

материальная			
Точка приложения	نقطه ضميمه شده	Điểm đặt	附加点
Траектория	خط سير، مسیر	Quỹ đạo	轨道
Трение ~ качения ~ покоя ~ скольжения	اصطحكاك تكان اصطحكاك ،راكده، ساكن ،سرسره، سرایشیبي	Ma sát, sự ma sát Ma sát lăn Ma sát nghỉ Ma sát trượt	摩擦力 滚动 静止 滑动
Треугольник	مثلث	Hình tam giác	三角形
Турист	جهانگرد، سیاح	Khách du lịch	旅行
Тяга (тех.)	به زور کشیدن، کشش ،انقباض	Sự kéo	牽引力
Тяготение	گرانش	Sự hút, sự hấp dẫn	引力
Тяжесть, Сила тяжести	سنگینی، وزن نیروی وزن	Trọng lực, sự nặng	重力
Тянуть	کشیدن، به طرف خود کشاندن	Kéo lôi	拉
У			
Увеличение	افزایش، تقویت، بزرگنمایی	Sự tăng, sự phóng đại	增加
Увеличиваться	بزرگ شدن، افزایش یافتن ، زیاد شدن	Được tăng, được phóng đại	增加
Угол Угол поворота	گوشه، زاویه زاویه چرخش	Góc	角 旋角
Угловой	زاویه ای	Thuộc về góc	角的
Удлинение	کشیدن، امتداد دادن، بسط دادن، منبسط کردن، کش آمدن، کش آوردن	Sự kéo dài, sự giãn dài	乘法
Указывать	نشان دادن	Chỉ, chỉ dẫn	指出, 指
Уменьшать	کاهش دادن	Giảm đi, nhỏ đi	減少
Уменьшение	کاهش	Sự giảm đi, nhỏ đi	減少
Умножение	افزایش، ضرب	Phép nhân	乘法
Упругость	جهنگی، حالت فنری ،کشسانی	Tính đàn hồi, đàn hồi	弹性
Уравнение	معادله، موازنه	Phương trình	方程式
Ускорение	شتاب	Gia tốc	加速度
Условие	شرط	Điều kiện	条件
Устойчивое (равновесие)	استوار، محکم موازنه، تعادل	Cân bằng bền	稳定的
Устойчивость	استواری، استحکام، پایداری	ổn định, bền vững	稳定的

Участок	قطعه ، قسمت ، ناحیه ، حوزه	Khu bãi	地段
Ученье (учитывать)	در نظر گرفتن ، به حساب آوردن	Chú ý đến, nhắc đến	统计
<b>Ф</b>			
Фигура	شکل، پیکر	Hình	图形
Физика	فیزیک	Vật lý	物理
Физический	فیزیکی ، مادی	Thuộc về vật lý	物理的
Форма	شکل، ریخت، ترکیب	Cái khuôn, hình thức	形式
Формула	فرمول	Công thức	公式
Формулировать	فرمول بندی کردن	Công thức	表达
Фундамент	بنیاد، شالوده	Móng, nền móng	基础
Функция ~ линейная ~ квадратичная	تابع خطی مربعی	Hàm số Hàm tuyến tính Hàm bậc 2	函数, 方程 一次方程 二次方程
Футбольный (мяч)	فوتبالی (توپ)	Bong đá (quả bóng)	球状的
<b>X</b>			
Характеристика	مشخصه ، رفتار ، توصیف ، معرفی	Có đặc tính	性质
Характеризовать	مشخص کردن ، توصیف کردن	Nêu đặc điểm, nhận xét đặc tính	性质
<b>Ц</b>			
Цвет	رنگ	Màu sắc	颜色
Центр ~ массы ~ тяжести	مرکز جرم مرکزی سنگینی مرکزی	Trung tâm Tâm khối Trọng tâm	重心
Центростремительное ускорение	شتاب جانب مرکز	Gia tốc hướng tâm	中间加速度
<b>Ч</b>			
Чайник	قوری	ấm nước	茶杯
Частица	خرده، ریزه، ذره	Hạt	一小部分
Частота	تکرار، تناوب	Tần số	频率
Часть	پاره، بخش	(một) phần	一部分
Часы	ساعت	Đồng hồ	手表
Человек	انسان، شخص	Con người	人
Число	عدد، شماره، رقم	Con số	数

Численный	عددی ، شمارشی	Thuộc về số	数量上的
<b>Ш</b>			
Шаг	قدم	Bước, bước chân	步伐
Шар	كره ، توپ ، گلوله	Hình cầu, quả cầu	球体
Шарик	گلوله کوچک ، ساچمه ، مهره	Quả cầu bé, viên bi	圆球
Ширина	پهنا، عرض	Độ rộng, chiều rộng	宽度
Шкала	تراز، میزان، مقیاس	Thang chia độ, thước tỉ lệ	标尺
<b>Э</b>			
Эквивалентный	هم ارز	Sự tương đương	等值的
Экватор	استوا	Đường xích đạo	赤道
Экскаватор	حفار، کاوشگر، حفرکننده	Máy xúc ,máy đào	挖土机
Эксперимент	آزمایش، تجربه، امتحان	Sự thí nghiệm	实验
Экспериментальный	آزمایشی، تجربی	Thuộc về thí nghiệm	实验的
Электрический	الکتریکی، برقی	Thuộc về điện	电力的
Электричество	برق ، الکتریسیته	Điện	电
Электродвигатель	موتور برقی	Động cơ điện	发电机
Электрон	الکترون	Êlêchtrôn dòng điện	电子
Электромагнитный	الکترومغناطیسی	Thuộc về điện từ	电磁的
Элемент	عنصر	Nguyên tố, phân tử	成分
Элементарный	مقدماتی، ابتدایی، اصلی	Thuộc về nguyên tố	元素
Энергия	انرژی	Năng lượng	能(量) 动力
Эффект	اثر، نتیجه	Hiệu ứng, hiệu quả, tác dụng	结果
<b>Я</b>			
Явление	پدیده، حادثه، عارضه	Hiện tượng	现象
Являться	بودن، شدن، ظاهر شدن، معرفی شدن	Đến ra mắt, đến dự	发生
Ядро	هسته	Hạt nhân	细胞核 原子核
Ядерный	هسته ای	Thuộc về hạt nhân	核武器的

Учебное издание

Словарь по физике с переводом на персидский, китайский и вьетнамский языки  
(приложение к учебно-методическому пособию для иностранных учащихся  
подготовительного отделения)

Авторы: Людмила Ефимовна Чернякова,  
Галина Павловна Соколова.

Ответственный за выпуск И. В. Вальченко

Редактор Н. З. Алябьев

Корректор З. И. Зайцева

План 2005 г., поз. №290

---

Подп. к печати 17.09.2005.	Формат 60 x 84/16.	Бумага офисная.
Печать на ризографе.	Объём 2 уч.-изд. л.,	1,6 усл.-печ. л.
Тираж 100 экз.	Зак. № _____	Цена договорная.

---

Сектор оперативной полиграфии ИВЦ ХНАГХ

61002, Харьков, ул. Революции, 12